

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

Bản án số: 50/2024/HS-ST
Ngày 28/9/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Thái và ông Phan Văn Thắng.

- Thư ký phiên toà: Bà Đồng Nông Phúc, Thẩm tra viên Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Ông Dương Xuân Hổ và ông Trần Đức Chung, Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 50/2024/TLST-HS ngày 30/8/2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/QĐXXST-HS ngày 30/8/2024 đối với các bị cáo:

1. Lý Hoàng N (Tên gọi khác: Không); sinh ngày 12/7/1987 tại huyện B, tỉnh Bắc Kạn; nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; chỗ ở: Tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Chuyên viên phòng Quản lý dịch bệnh và chăn nuôi Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh B; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lý Văn D, sinh năm 1966 và bà Hoàng Thị M, sinh năm 1968; vợ Vũ Thị Kiều O, sinh năm 1988 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa;

2. Lê Tuấn M1 (Tên gọi khác: không), sinh ngày 29/3/1980 tại huyện H, Hà Nội; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Phó Trưởng phòng Quản lý dịch bệnh và chăn nuôi Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh B; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Trang T, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1960; vợ Nguyễn Hồng Tuyết Q, sinh năm 1981 và có 02 con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2011. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Ông [Hoàng Văn H](#), sinh năm 1986, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
2. Ông [Lưu Văn Đ](#), sinh năm 1989, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
3. Ông [Lý Văn L](#), sinh năm 1990, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
4. Ông [Vương Văn Đ1](#), sinh năm 1983, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
5. Ông [Chung Văn K](#), sinh năm 1995, [Xóm L, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
6. Ông [Hoàng Văn Đ2](#), sinh năm 1989, [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
7. Ông [Dương Văn D1](#), sinh năm 1994, địa chỉ: [Xóm K, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
8. Ông [Hoàng Văn T1](#), sinh năm 1988, địa chỉ: [Xóm N, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
9. Ông [Giang Văn B](#), sinh năm 1970, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
10. Ông [Hoàng Văn Đ3](#), sinh năm 1993, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
11. Ông [Lý Văn K1](#), sinh năm 1991, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
12. Ông [Giang Văn H1](#), sinh năm 1994, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
13. Ông [Tổng Văn L1](#), sinh năm 1987, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
14. Ông [Dương Văn V](#), sinh năm 1982, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
15. Ông [Nông Văn H2](#), sinh năm 2001, địa chỉ: [Xóm Đ, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
16. Ông [Lưu Văn Q1](#), sinh năm 1984, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
17. Ông [Dương Văn D2](#), sinh năm 1991, địa chỉ: [Xóm K, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
18. Ông [Mông Văn D3](#), sinh năm 1988, địa chỉ: [Xóm N, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;

19. Ông [Vương Văn T2](#), sinh năm 1989, địa chỉ: [Xóm K, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
20. Ông [Hoàng Văn N2](#), sinh năm 1986, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
21. Ông [Đặng Văn G](#), sinh năm 1991, địa chỉ: [Xóm L, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
22. Ông [Hoàng Văn B1](#), sinh năm 1974, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
23. Ông [Đàm Hùng P](#), sinh năm 2001, địa chỉ: [Xóm Q, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
24. Ông [Dương Văn K2](#), sinh năm 1989, địa chỉ: [Xóm K, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
25. Ông [Lý Văn M2](#), sinh năm 1990, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
26. Ông [Hoàng Văn T3](#), sinh năm 1992, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
27. Ông [Giang Văn T4](#), sinh năm 1992, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
28. Ông [Dương Văn H3](#), sinh năm 1990, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
29. Ông [Đặng Văn H4](#), sinh năm 1995, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
30. Ông [Lâm Văn Đ4](#), sinh năm 1999, địa chỉ: [Xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
31. Ông [Ma Văn S](#), sinh năm 1979, địa chỉ: [Xóm N, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
32. Ông [Trương Văn H5](#), sinh năm 1978, địa chỉ: [Xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
33. Ông [Nông Văn D4](#), sinh năm 1994, địa chỉ: [Xóm R, xã L, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
34. Ông [La Văn T5](#), sinh năm 1982, địa chỉ: [Xóm T, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
35. Ông [Lý Văn T6](#), sinh năm 1992, địa chỉ: [Xóm P, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
36. Ông [Trịnh Văn N3](#), sinh năm 1990, địa chỉ: [Xóm L, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;

37. Ông [Dương Văn L2](#), sinh năm 1991, địa chỉ: [Xóm L, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
38. Ông [Đặng Văn H6](#), sinh năm 1996, địa chỉ: [Xóm P, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
39. Ông [Nông Văn Đ5](#), sinh năm 1989, địa chỉ: [Xóm P, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
40. Ông [Hoàng Văn T7](#), sinh năm 1991, địa chỉ: [Xóm B, xã T, huyện T, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
41. Ông [Hoàng Văn T8](#), sinh năm 1994, địa chỉ: [Xóm B, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
42. Ông [Trương Văn V1](#), sinh năm 1992, địa chỉ: [Xóm C, xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
43. Ông [Nông Văn T9](#), sinh năm 1989, địa chỉ: [Xóm Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
44. Ông [Hoàng Văn S1](#), sinh năm 1991, địa chỉ: [Thôn K, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;
45. Bà [Lý Thị G1](#), sinh năm 1990, địa chỉ: [Thôn N, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;
46. Ông [Lã Văn T10](#), sinh năm 1989, địa chỉ: [Thôn K, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;
47. Ông [Dương Văn D5](#), sinh năm 1994, địa chỉ: [Thôn P, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;
48. Ông [Hoàng Văn D6](#), sinh năm 1989, địa chỉ: [Thôn K, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;
49. Ông [Hoàng Văn C](#), sinh năm 1984, địa chỉ: [Thôn P, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;
50. Ông [Nông Văn T11](#), sinh năm 1991, địa chỉ: [Thôn B, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;
51. Ông [Đinh Văn C1](#), sinh năm 1966, địa chỉ: [Thôn P, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;
52. Ông [Nông Văn S2](#), sinh năm 2003, địa chỉ: [Xóm N, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
53. Ông [Hoàng Kim C2](#), sinh năm 1995, địa chỉ: [Xóm C, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;
54. Ông [Đặng Văn L3](#), sinh năm 1980, địa chỉ: [Thôn B, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;

55. Ông [Hoàng Văn C3](#), sinh năm 1978, địa chỉ: [Xóm K, xã M, huyện H, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;

56. Ông [Dương Văn D7](#), sinh năm 1995, địa chỉ: [Thôn N, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;

57. Ông [Phạm Văn H7](#), sinh năm 1972, địa chỉ: [Xóm K, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên](#), vắng mặt tại phiên tòa;

58. Ông [Hoàng Văn T12](#), sinh năm 1996, địa chỉ: [Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng](#), vắng mặt tại phiên tòa;

59. Ông [Nông Văn N4](#), sinh năm 1987, địa chỉ: [Thôn N, xã N, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa;

60. Ông [Thào Văn H8](#), sinh năm 1989, địa chỉ: [Thôn K, xã B, huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#), vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. [Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B](#): Người đại diện theo pháp luật: Ông [Hà Sỹ H9](#), chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà [Vi Thị T13](#), chức vụ: Phó Giám đốc, có mặt tại phiên tòa;

2. [Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh B](#): Người đại diện theo pháp luật: Ông [Đỗ Xuân V2](#), chức vụ: Chi cục trưởng. Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Nguyễn Quốc H10](#), chức vụ: Phó Chi cục trưởng, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[C](#) (Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn, có nhiệm vụ giúp Giám đốc Sở tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về chăn nuôi, thú y, thủy sản trên địa bàn tỉnh, trong đó có chức năng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

Ngày 30/6/2022, Chi cục trưởng Chi cục ban hành Quyết định số 315/QĐ-CNTY ủy quyền cho [Lý Hoàng N](#), sinh năm 1987, trú tại [tổ A, phường N, thành phố B](#), chuyên viên phòng Quản lý dịch bệnh và chăn nuôi thực hiện kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn [tỉnh Bắc Kạn tại huyện B và huyện P](#), thời gian ủy quyền 12 tháng, từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/6/2023. [Lê Tuấn M1](#), sinh năm 1980, trú tại [tổ A, phường S, thành phố B](#), Phó trưởng phòng Quản lý dịch bệnh và chăn nuôi thực hiện kiểm dịch thay khi [N](#) nghỉ ([N](#) và [M1](#) đều là Kiểm dịch viên).

Ngày 29/6/2023, Chi cục trưởng Chi cục ban hành Quyết định số 310/QĐ-CNTY ủy quyền cho [Lê Tuấn M1](#) thực hiện kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn [tỉnh](#)

[Bắc Kạn tại huyện B và huyện P](#), thời gian ủy quyền 12 tháng, từ ngày 01/7/2023 đến ngày 30/6/2024. [Lý Hoàng N](#) thực hiện kiểm dịch thay khi [M1](#) nghỉ.

Vào các ngày chợ hằng tháng, người dân trong và ngoài tỉnh đến Chợ trâu, bò [N thuộc huyện P](#) để mua bán trâu, bò. Những ngày này [N](#), [M1](#) phải có mặt để cấp hồ sơ kiểm dịch và thu phí của những người xin cấp hồ sơ kiểm dịch (chủ hàng, chủ xe hoặc lái xe) đối với gia súc vận chuyển ra ngoài tỉnh. Khi mua đủ số lượng trâu, bò những người xin cấp hồ sơ kiểm dịch sẽ liên hệ bằng điện thoại hoặc gặp trực tiếp [N](#), [M1](#) tại bàn làm việc của Kiểm dịch viên trong Chợ trâu, bò Nghiên Loan để xin cấp hồ sơ kiểm dịch. Theo quy định, những người xin cấp hồ sơ kiểm dịch cung cấp thông tin gồm: Họ và tên; số lượng gia súc (trâu, bò); nơi vận chuyển đến cuối cùng; biển kiểm soát xe ô tô để Kiểm dịch viên ghi vào hồ sơ kiểm dịch. Sau đó, Kiểm dịch viên viết biên bản ghi nhận tình trạng vệ sinh thú y của động vật, sản phẩm động vật; bảng kê mã số đánh dấu gia súc; giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh và cấp dây niêm phong phương tiện, tất cả được Kiểm dịch viên cho vào túi nilon màu đen rồi đưa cho người xin cấp hồ sơ kiểm dịch tự niêm phong thùng xe và thu tiền phí, lệ phí cấp hồ sơ kiểm dịch.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, [N](#) và [M1](#) không thực hiện đúng quy trình kiểm dịch theo quy định tại khoản 2, Điều 4 và khoản 1, Điều 21 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của [Bộ N7](#), quy định về việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn, cụ thể: Không đến các xe ô tô chở trâu, bò để kiểm tra lâm sàng, đếm số lượng; không lấy máu xét nghiệm bệnh lở mồm, long móng; không cấp và bấm thẻ tai; không thực hiện việc viết, đưa biên lai thu tiền phí, lệ phí tại thời điểm cấp hồ sơ kiểm dịch mà được viết sau. Đồng thời, thu tiền phí kiểm dịch cao hơn quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của [Bộ T18](#) quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y và Thông báo số 639/TT-CNTY ngày 10/11/2021 của Chi cục về mức thu phí, lệ phí mới trong công tác thú y là 50.000 đồng/xe ô tô, mà dựa trên số lượng trâu, bò vận chuyển trên xe ô tô để thu tiền phí, lệ phí, cụ thể: Dưới 06 con thu phí kiểm dịch là 100.000 đồng; từ 07 con đến 09 con thu phí kiểm dịch là 150.000 đồng; từ 10 con trở lên thu phí kiểm dịch là 200.000 đồng. Việc thu phí, lệ phí được thực hiện bằng hình thức nhận tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng do [N](#), [M1](#) cung cấp. Sau khi viết hết quyển biên lai thu tiền phí, lệ phí, [N](#), [M1](#) tổng hợp và nộp quyển biên lai thu tiền phí, lệ phí kèm số tiền theo quy định là 50.000 đồng/xe ô tô xin cấp hồ sơ kiểm dịch cho kế toán Chi cục và giữ lại phần tiền chênh lệch để sử dụng chi tiêu cá nhân.

Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã làm việc với những người xin cấp hồ sơ kiểm dịch với kiểm dịch viên từ ngày 01/7/2022 đến ngày 15/3/2024, đồng thời thông báo rộng rãi trên phương tiện thông tin truyền thông đề nghị các cá nhân được [Lý Hoàng N](#), [Lê Tuấn M1](#) cấp hồ sơ kiểm dịch cho trâu, bò tại Chợ trâu, bò Nghiên Loan liên hệ với Cơ quan điều tra để phối hợp làm rõ vụ việc. Cơ quan điều tra đã làm việc với 60 người xin cấp hồ sơ kiểm dịch, qua điều tra đã

làm rõ: [N](#), [M1](#) là người có chức vụ, quyền hạn trong việc thực hiện kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh tại Chợ trâu, bò [N thuộc huyện P](#). Quá trình thực hiện nhiệm vụ, [N](#) và [M1](#) không thực hiện đúng quy trình kiểm dịch và thu phí, lệ phí kiểm dịch cao hơn quy định gây thiệt hại cho những người xin cấp hồ sơ kiểm dịch, cụ thể:

Từ ngày 01/7/2022 đến ngày 15/3/2024, [Lý Hoàng N](#) đã thu tổng số tiền 28.750.000 đồng của 33 cá nhân với 135 lần cấp hồ sơ kiểm dịch, trong đó: Số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo quy định là 6.750.000 đồng; số tiền chi mua dây niêm phong cấp cho những người xin cấp hồ sơ kiểm dịch là 1.350.000 đồng; số tiền gây thiệt hại cho những người xin cấp giấy kiểm dịch, đồng thời cũng là số tiền [N](#) hưởng lợi là 17.550.000 đồng.

Từ ngày 01/7/2023 đến ngày 15/3/2024, [Lê Tuấn M1](#) đã thu tổng số tiền 48.900.000 đồng của 58 cá nhân với 256 lần cấp hồ sơ kiểm dịch, trong đó: Số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo quy định là 12.800.000 đồng; số tiền đã chi mua dây niêm phong cấp cho những người xin cấp hồ sơ kiểm dịch là 2.560.000 đồng; số tiền gây thiệt hại cho những người xin cấp giấy kiểm dịch, đồng thời cũng là số tiền [M1](#) hưởng lợi là 33.540.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 46/CT-VKSBK-P1 ngày 28/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn truy tố [Lý Hoàng N](#), [Lê Tuấn M1](#) về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự (BLHS). Điều luật có nội dung:

“1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại khác đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

...
4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng”

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn giữ nguyên nội dung cáo trạng truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 356; điểm b, s và v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 BLHS, xử phạt bị cáo [Lê Tuấn M1](#) từ 15 đến 18 tháng cải tạo không giam giữ. Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 BLHS, xử phạt bị cáo [Lý Hoàng N](#) từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ. Khấu trừ từ 05 đến 07% thu nhập bình quân hàng tháng của hai bị cáo. Cấm hai bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến việc thu phí, lệ phí cấp Giấy kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trong thời hạn từ 01 đến 02 năm. Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo phải hoàn trả lại số tiền thu vượt quá của các bị hại. Về biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo [M1](#) nộp lại số tiền 2.290.000 đồng. Về

vật chứng: Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án các vật chứng gồm là tài liệu, sổ sách liên quan đến vụ án; Đối với các đồ vật thu giữ là tài sản của bị cáo [M1](#) không liên quan đến vụ án cần trả lại cho bị cáo; Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo khoản tiền các bị cáo tự nguyện nộp khắc phục hậu quả. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo [Lý Hoàng N](#), [Lê Tuấn M1](#) khai nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu, đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo hưởng hình phạt nhẹ nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở khẳng định:

Trong quá trình cấp hồ sơ kiểm dịch tại Chợ trâu, [bò N thuộc huyện P, tỉnh Bắc Kạn](#) từ ngày 01/7/2022 đến ngày 15/3/2024, [Lý Hoàng N](#) và [Lê Tuấn M1](#) là Kiểm dịch viên thuộc [Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh B](#) không thực hiện đúng quy định tại khoản 2, Điều 4 và khoản 1, Điều 21 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của [Bộ N7](#), nhưng đã cấp 391 (ba trăm chín mươi mốt) giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, sau đó thu phí, lệ phí kiểm dịch trái quy định, gây thiệt hại cho các cá nhân xin cấp giấy chứng nhận kiểm định động vật với tổng số tiền là 51.290.000đ (Năm mươi một triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng), trong đó:

- [Lý Hoàng N](#) đã cấp 135 (Một trăm ba mươi lăm) giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, gây thiệt hại cho 33 (Ba mươi ba) cá nhân xin cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật với tổng số tiền 17.750.000đ (Mười bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- [Lê Tuấn M1](#) đã cấp 256 (hai trăm năm mươi sáu) giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, gây thiệt hại cho 58 (Năm mươi tám) cá nhân xin cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật với tổng số tiền 33.540.000đ (Ba mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Số tiền gây thiệt hại cho các cá nhân xin cấp giấy kiểm dịch động vật là số tiền [N](#) và [M1](#) hưởng lợi.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn truy tố các bị cáo [Lý Hoàng N](#), [Lê Tuấn M1](#) là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét tính chất, hành vi các bị cáo thực hiện là nghiêm trọng, các bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, không thực hiện đúng quy định về kiểm dịch động vật, tự ý thu phí, lệ phí kiểm dịch trái quy định đã xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, gây thiệt hại về tài sản cho 60 cá nhân, đồng thời làm mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân. Do đó, cần áp dụng pháp luật hình sự để xử lý, nhằm răn đe bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo trong vụ án:

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng theo Điều 52 BLHS.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo [Lý Hoàng N](#) tự nguyện nộp số tiền 17.750.000 đồng; bị cáo [Lê Tuấn M1](#) tự nguyện nộp số tiền 26.890.000 đồng để khắc phục hậu quả do hành vi của bản thân gây ra. Ngoài ra, bị cáo [N](#) được Đảng ủy Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tặng giấy khen “Đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2022”; được Giám đốc [Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B](#) tặng giấy khen “Đã có thành tích xuất sắc trong công tác năm 2021 và năm 2023”; có vợ [Vũ Thị Kiều O](#) nhiều năm là Chiến sĩ thi đua cơ sở; có bố vợ là [Vũ Tiến T14](#), ông nội vợ là [Vũ Tiến L4](#) và bà nội vợ là [Trần Thị N5](#) được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương. Bị cáo [M1](#) được Cục trưởng [Cục T19](#) tặng giấy khen “Đã có thành tích xuất sắc trong công tác thú y năm 2014”; Chủ tịch [UBND tỉnh B](#) tặng Bằng khen “Đã có thành tích xuất sắc trong công tác năm 2014 đến năm 2015”; Giám đốc [Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B](#) tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2023. Tại phiên tòa, đại diện [Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B](#) và [Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh B](#) đều xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Do đó, bị cáo [N](#) được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS; bị cáo [M1](#) được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s và v khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Do các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có nơi cư trú rõ ràng, nên không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội, mà cho các bị cáo cải tạo không giam giữ dưới sự quản lý của chính quyền địa phương cũng đủ điều kiện giáo dục các bị cáo. Các bị cáo hiện đang công tác, có thu nhập ổn định, thu nhập bị cáo [Lê Tuấn M1](#) là 11.485.000 đồng/tháng; Lý Hoàng nghĩa là 9.701.000 đồng/tháng, nên khấu trừ một phần thu nhập là phù hợp.

[5] Về hình phạt bổ sung: Cần áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trong thời hạn nhất định đối với các bị cáo.

[6] Về xử lý vật chứng:

6.1 Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án các vật chứng là tài liệu, sổ sách liên quan đến vụ án;

6.2 Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS Max của [Lê Tuấn M1](#), xác định là công cụ, phương tiện phạm tội, cần tịch thu hóa giá sung ngân sách Nhà nước;

6.3 Đối với 01 hòm tôn cũ đã qua sử dụng là tài sản của [Lê Tuấn M1](#) không liên quan đến vụ án, cần trả lại cho bị cáo;

6.4 Đối với 01 chiếc máy tính xách tay, được xác định là tài sản của [Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh B](#), cần trả lại cho Chi cục;

6.5 Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo số tiền đã nộp tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bắc Kạn và số tiền bị thu giữ khi phạm tội.

[7] Về biện pháp tư pháp: 2.290.000 đồng là số tiền [Lê Tuấn M1](#) thu vượt quá của những người xin cấp hồ sơ kiểm dịch. Tuy nhiên, đến nay Cơ quan điều tra không xác định được cụ thể là ai. Tại phiên tòa, bị cáo [M1](#) tự nguyện nộp số tiền trên. Xét thấy, cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn: Xét thấy, các căn cứ, lập luận và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật, được chấp nhận.

[9] Trong vụ án còn có nội dung:

9.1 Trong các ngày 02/01/2024, 21/01/2024, 01/3/2024 và 15/3/2024 có một số người xin cấp giấy kiểm dịch động vật chuyển tổng số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng) vào tài khoản của bà [Nguyễn Hồng Tuyết N6](#), sinh năm 1985, trú tại [tổ A, phường P, thành phố B](#) là em vợ của [Lê Tuấn M1](#). Qua điều tra xác định, một số người xin cấp giấy kiểm dịch động vật cần tiền mặt, nên [M1](#) đã bảo những người này chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà [N6](#) để [M1](#) trả nợ bà [N6](#), sau đó [M1](#) đưa tiền mặt cho những người này. Bà [N6](#) không biết nguồn gốc số tiền này do đâu mà [M1](#) có, chỉ biết đây là tiền Mậu trả nợ, do trước đó [M1](#) có vay của bà 10.000.000 đồng. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với bà [N6](#) là có căn cứ.

9.2 Đối với ông [Đỗ Xuân V2](#), sinh năm 1963, Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bắc Kạn, ông [V2](#) được phân công nhiệm vụ phụ trách công tác kiểm dịch động vật và ông [Nguyễn Quốc H10](#), sinh năm 1971, Phó Chi cục trưởng, phụ trách Phòng Quản lý dịch bệnh và Chăn nuôi thuộc [Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh B](#). Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công, ông [V2](#) và ông [H10](#) chưa sát sao trong kiểm tra việc thực hiện kiểm dịch và cấp giấy

chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh Bắc Kạn tại Chợ trâu, [bò N](#), cũng như việc kiểm tra sổ sách, hồ sơ cấp kiểm dịch lưu trữ của [N](#) và [M1](#) dẫn đến không phát hiện, ngăn chặn việc [N](#) và [M1](#) thực hiện kiểm dịch không đúng quy trình và thu phí cao hơn quy định gây thiệt hại cho những người xin cấp hồ sơ kiểm dịch tổng số tiền 53.170.000 đồng. Hành vi của ông [V2](#) và ông [H10](#) chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 360 BLHS, nên Cơ quan điều tra xem xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức là có căn cứ.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo [Lý Hoàng N](#), [Lê Tuấn M1](#) phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

1.1 Áp dụng khoản 1 Điều 356; điểm b, s và v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo [Lê Tuấn M1](#) 18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự Công an cấp huyện nhận được Quyết định thi hành án. Giao bị cáo [M1](#) cho Ủy ban nhân dân phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ; Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Khấu trừ thu nhập đối với bị cáo [M1](#) $5\% \times 11.485.000\text{đ/tháng}$ (Mười một triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng/tháng) = 574.000đ/tháng (Năm trăm bảy mươi tư nghìn đồng/tháng) trong thời gian cải tạo không giam giữ để sung quỹ Nhà nước.

1.2 Áp dụng khoản 1 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo [Lý Hoàng N](#) 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự Công an cấp huyện nhận được Quyết định thi hành án. Giao bị cáo [N](#) cho Ủy ban nhân dân phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ; Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Khấu trừ thu nhập đối với bị cáo [N](#) $5\% \times 9.701.000\text{đ/tháng}$ (Chín triệu, bảy trăm linh một nghìn đồng/tháng) = 485.000đ/tháng (Bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng/tháng) trong thời gian cải tạo không giam giữ để sung quỹ Nhà nước.

2. Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 356 Bộ luật hình sự.

Cấm bị cáo [Lê Tuấn M1](#) và [Lý Hoàng N](#) đảm nhiệm chức vụ liên quan đến cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trong thời hạn 01

(Một) năm, kể từ khi Bản án chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ có hiệu lực pháp luật.

3. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo [Lê Tuấn M1](#) phải nộp sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 2.290.000đ (Hai triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự: Buộc các bị cáo phải bồi thường cho các bị hại các khoản tiền đã thu vượt quy định của Nhà nước, cụ thể:

4.1 Bị cáo [Lý Hoàng N](#) phải bồi thường cho các bị hại gồm: [Hoàng Văn H](#) 90.000đ (Chín mươi nghìn đồng); [Lý Văn L](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Vương Văn Đ1](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn Đ2](#) 90.000đ (Chín mươi nghìn đồng); [Dương Văn D1](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Giang Văn B](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Giang Văn H1](#) 40.000đ (Bốn mươi nghìn đồng); [Tống Văn L1](#) 370.000đ (Ba trăm bảy mươi nghìn đồng); [Lưu Văn Q1](#) 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng); [Dương Văn D2](#) 590.000đ (Năm trăm chín mươi nghìn đồng); [Mông Văn D3](#) 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng); [Hoàng Văn N2](#) 90.000 (Chín mươi nghìn đồng); [Đặng Văn G](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn B1](#) 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng); [Dương Văn K2](#) 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng); [Lý Văn M2](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Dương Văn H3](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Đặng Văn H4](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Lâm Văn Đ4](#) 230.000đ (Hai trăm ba mươi nghìn đồng); [Ma Văn S](#) số tiền 40.000đ (Bốn mươi nghìn đồng); [Trương Văn H5](#) 420.000đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng); [Lý Văn T6](#) 370.000đ (Ba trăm bảy mươi nghìn đồng); [Trinh Văn N3](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Dương Văn L2](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Đặng Văn H6](#) 840.000đ (Tám trăm bốn mươi nghìn đồng); [Trương Văn V1](#) 370.000đ (Ba trăm bảy mươi nghìn đồng); [Nông Văn T9](#) 130.000đ (Một trăm ba mươi nghìn đồng); [Lý Thị G1](#) 90.000đ (Chín mươi nghìn đồng); [Dương Văn D5](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn D6](#) 420.000đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn C](#) 1.160.000đ (Một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng); [Nông Văn T11](#) 5.740.000đ (Năm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng); [Đinh Văn C1](#) 1.680.000đ (Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

4.2 Bị cáo [Lê Tuấn M1](#) phải bồi thường cho các bị hại gồm: [Hoàng Văn H](#) 1.280.000đ (Một triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Lưu Văn Đ](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Lý Văn L](#) 840.000đ (Tám trăm bốn mươi nghìn đồng); [Chung Văn K](#) 560.000đ (Năm trăm sáu mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn Đ2](#) 230.000đ (Hai trăm ba mươi nghìn đồng); [Dương Văn D1](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn T1](#) 420.000đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng); [Giang Văn B](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn Đ3](#) 420.000đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng); [Lý Văn K1](#) 320.000đ

(Ba trăm hai mươi); [Giang Văn H1](#) 370.000đ (Ba trăm bảy mươi nghìn đồng); [Tống Văn L1](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Dương Văn V](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Nông Văn H2](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Luu Văn Q1](#) 1.020.000đ (Một triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng); [Dương Văn D2](#) 980.000đ (Chín trăm tám mươi nghìn đồng); [Mông Văn D3](#) 560.000đ (Năm trăm sáu mươi nghìn đồng); [Vương Văn T2](#) 1.820.000đ (Một triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn N2](#) 270.000 (Hai trăm bảy mươi nghìn đồng); [Đặng Văn G](#) 840.000đ (Tám trăm bốn mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn B1](#) 320.000đ (Ba trăm hai mươi nghìn đồng); [Đàm Hùng P](#) 1.120.000đ (Một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng); [Dương Văn K2](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Lý Văn M2](#) 370.000đ (Ba trăm bảy mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn T3](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Giang Văn T4](#) 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng); [Dương Văn H3](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Đặng Văn H4](#) 370.000đ (Ba trăm bảy mươi nghìn đồng); [Lâm Văn Đ4](#) 460.000đ (Bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); [Ma Văn S](#) 560.000đ (Năm trăm sáu mươi nghìn đồng); [Trương Văn H5](#) 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng); [Nông Văn D4](#) 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng); [Lý Văn T6](#) 40.000đ (Bốn mươi nghìn đồng); [La Văn T5](#) 40.000đ (Bốn mươi nghìn đồng); [Trinh Văn N3](#) 420.000đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng); [Dương Văn L2](#) 980.000đ (Chín trăm tám mươi nghìn đồng); [Đặng Văn H6](#) 1.010.000đ (Một triệu, không trăm mười nghìn đồng); [Nông Văn Đ5](#) 420.000đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn T7](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn T8](#) 840.000đ (Tám trăm bốn mươi nghìn đồng); [Trương Văn V1](#) 420.000đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng); [Nông Văn T9](#) 550.000đ (Năm trăm năm mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn S1](#) 840.000đ (Tám trăm bốn mươi nghìn đồng); [Lý Thị G1](#) 980.000đ (Chín trăm tám mươi nghìn đồng); [Lã Văn T10](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Dương Văn D5](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn C](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng); [Nông Văn T11](#) 1.540.000đ (Một triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng); [Đinh Văn C1](#) 1.350.000đ (Một triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng); [Nông Văn S2](#) 1.540.000đ (Một triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng); [Hoàng Kim C2](#) 830.000đ (Tám trăm ba mươi nghìn đồng); [Đặng Văn L3](#) 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn C3](#) 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng); [Dương Văn D7](#) 1.820.000đ (Một triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng); [Phạm Văn H7](#) 420.000đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng); [Hoàng Văn T12](#) 560.000đ (Năm trăm sáu mươi nghìn đồng); [Nông Văn N4](#) 510.000đ (Năm trăm mười nghìn đồng); [Thào Văn H8](#) 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Việc thi hành án các khoản tiền bồi thường, được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

5. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

5.1. Tịch thu, hóa giá sung ngân sách Nhà nước 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS, màu vàng, cũ đã qua sử dụng được niêm phong trong phong bì ký hiệu “ĐT” trên mép dán phong bì có chữ ký và chữ viết của ông [Ngô Lê Anh T15](#), ông [Lê Tuấn M1](#), bà [Nguyễn Thị H11](#);

5.2 Trả lại cho bị cáo [Lê Tuấn M1](#) 01 (Một) Hòm tôn cũ đã qua sử dụng được khóa và niêm phong bằng giấy niêm phong, trên giấy niêm phong có chữ ký và chữ viết của ông [Ngô Lê Anh T15](#), ông [Lê Tuấn M1](#), bà [Nguyễn Thị H11](#), bên trong hòm tôn có chứa: 150 (Một năm không) dây niêm phong màu vàng, trên dây có in chữ dòng chữ CCCNTY Bắc Kạn 14.24 màu đen, cũ đã qua sử dụng; 01 (Một) dây niêm phong màu vàng nhạt, trên dây có in chữ CCCNTY Bắc Kạn 14.23 màu đen, cũ đã qua sử dụng; 01 (Một) túi nilon màu đen bên trong có chứa: 16 (Mười sáu) cái thẻ tai Y- 9 màu xanh, trên thẻ có ghi số 14.8.21; 01 (Một) cái thẻ tai Y- 9 màu xanh có ghi số 14.8.23 cũ đã qua sử dụng và 27 (Hai bảy) mũ đinh để bấm thẻ tai màu xanh cũ chưa qua sử dụng; 01 (Một) túi nilon màu xanh bên trong có đựng 01 (Một) bọc túi nilon màu đen (Chưa kiểm đếm số lượng, khối lượng); 01 (Một) bảng mã QR, số tài khoản: 8600205185451 chủ tài khoản [Nguyễn Hồng Tuyết N6](#), [Ngân hàng N8](#), cũ đã qua sử dụng, 01 (Một) bảng nhựa màu xanh, cũ đã qua sử dụng, hai mặt có dán giấy màu xanh trên giấy có ghi dòng chữ Đăng ký kiểm dịch, [Lê Tuấn M1](#), ĐT: 0982.311.329, một mặt có ghi số tài khoản: 8600205005486- [A](#), một mặt ghi dòng chữ [H4](#): 0354159351; 02 (hai) tờ giấy than, cũ đã qua sử dụng; 01 (Một) tấm bạt màu đỏ, ghi chữ màu vàng: ĐỊA ĐIỂM ĐĂNG KÝ CẤP KIỂM DỊCH, ĐT: 0987.956.936;

5.3 Trả lại [Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh B](#) 01 (Một) máy tính xách tay ([L5](#)), nhãn hiệu Dell Inspiron 14-5442, serialNumber: J007802, màn hình 14 inch, cũ đã qua sử dụng được niêm phong bằng giấy niêm phong có chữ ký và chữ viết của ông [Ngô Lê Anh T15](#), ông [Lê Tuấn M1](#), bà [Nguyễn Thị H11](#);

5.4 Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo [Lê Tuấn M1](#) các khoản tiền bị cáo nộp tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bắc Kạn: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0000161 ngày 30/7/2024; 6.690.000đ (Sáu triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000175 ngày 19/9/2024; 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000181 ngày 27/9/2024 và số tiền 6.850.000đ (Sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) được niêm phong trong phong bì dán kín ký hiệu “TS-M”;

5.5 Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo [Lý Hoàng N](#) các khoản tiền bị cáo nộp tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bắc Kạn: 17.550.000đ (Mười bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000162 ngày 30/7/2024; 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000182 ngày 27/9/2024.

(Tình trạng vật chứng theo như biên bản giao nhận giữa Cảnh sát điều tra [Công an tỉnh B](#) và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn)

6. Về án phí: Áp dụng Điều 135; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo [Lý Hoàng N](#) và [Lê Tuấn M1](#), mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 – TANDTC;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh;
- Phòng CS kinh tế CA tỉnh;
- THAHS;
- Cục THADS tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Khánh Phương